

CÔNG TY CỔ PHẦN KHÁCH SẠN VÀ DỊCH VỤ ĐẠI DƯƠNG
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO KỲ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01 THÁNG 04 NĂM 2015
ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2015

Hà Nội, tháng 8 năm 2015



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN/HN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,330,676,601,620	1,275,109,701,058
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		155,001,552,364	88,160,116,601
1. Tiền	111		88,526,663,556	74,158,452,564
2. Các khoản tương đương tiền	112		66,474,888,808	14,001,664,037
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		393,530,868,677	397,430,868,677
1. Chứng khoán kinh doanh	121		400,552,528,115	404,452,528,115
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(7,021,659,438)	(7,021,659,438)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		418,525,700,872	403,816,560,479
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		50,035,179,660	56,888,285,217
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		238,359,211,354	232,758,839,649
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		485,435,550,936	470,366,440,796
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(355,304,241,078)	(356,197,005,183)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		254,661,019,796	255,424,658,072
1. Hàng tồn kho	141		254,661,019,796	255,424,658,072
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		108,957,459,911	130,277,497,229
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4,892,463,299	7,271,467,048
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10,757,512,277	10,789,273,805
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		2,901,190,395	13,738,405,861
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		90,406,293,940	98,478,350,515
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2,065,302,184,252	2,170,855,254,001
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6,297,868,764	6,255,083,564
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		506,297,868,764	506,255,083,564
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(500,000,000,000)	(500,000,000,000)
II. Tài sản cố định	220		791,410,485,132	816,844,298,478
1. Tài sản cố định hữu hình	221		718,392,563,395	743,545,896,112
- Nguyên giá	222		973,523,582,089	969,832,337,222
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(255,131,018,694)	(226,286,441,110)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		73,017,921,737	73,298,402,366
- Nguyên giá	228		75,089,441,033	75,089,441,033
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2,071,519,296)	(1,791,038,667)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị tính: VND

IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		364,684,846,317	358,730,034,806
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		364,684,846,317	358,730,034,806
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		623,627,968,184	692,466,675,325
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	67,471,212,946
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		626,904,281,761	627,607,578,373
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(3,276,313,577)	(2,612,115,994)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		279,281,015,855	296,559,161,828
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		18,989,071,967	18,172,179,981
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		6,002,454,074	6,002,454,074
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		2,677,288,542	3,119,283,369
5. Lợi thế Thương mại	269		251,612,201,272	269,265,244,404
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		3,395,978,785,872	3,445,964,955,059
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		2,196,005,883,716	2,169,958,428,665
I. Nợ ngắn hạn	310		1,501,028,353,315	1,458,030,103,429
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		53,003,620,513	63,751,542,184
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		15,335,767,681	13,918,888,518
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		127,161,174,270	118,176,237,825
4. Phải trả người lao động	314		9,878,269,106	9,014,818,515
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		172,353,880,398	149,876,442,754
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		586,014,908,593	550,496,238,826
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		530,000,000,000	547,633,601,196
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7,280,732,754	5,162,333,611
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị tính: VND

II. Nợ dài hạn	330		694,977,530,401	711,928,325,236
1. Phải trả người bán dài hạn	331			-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		103,071,622,964	111,665,057,335
7. Phải trả dài hạn khác	337		12,783,944,302	12,903,620,246
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		517,519,642,933	518,821,581,599
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		61,122,874,363	68,100,836,993
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		479,445,839	437,229,063
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,079,534,949,872	1,141,552,142,946
I. Vốn chủ sở hữu	410		1,079,534,949,872	1,141,552,142,946
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2,000,000,000,000	2,000,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		11,806,941,127	3,661,717,403
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		9,860,834,019	13,696,377,285
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(942,132,825,274)	(875,805,951,742)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		120,437,952,285	134,454,383,448
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		3,395,978,785,872	3,445,964,955,059

Trần Thị Liệu
Người lập biểu/Quyền Kế toán trưởng

Ngày 20 tháng 08 năm 2015



Nguyễn Thị Lan Hương
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho Quý 2 năm 2015

MẪU SỐ B 02-DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này Năm nay	Kỳ này Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		155,199,246,004	172,092,718,652
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		125,441,757	143,506,366
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		155,073,804,247	171,949,212,286
4. Giá vốn hàng bán	11		88,437,103,809	112,738,154,063
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		66,636,700,438	59,211,058,223
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		6,600,028,003	51,647,807,666
7. Chi phí tài chính	22		56,540,170,089	28,834,867,631
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		38,839,882,954	28,846,808,961
8. Chi phí bán hàng	25		20,252,024,812	24,999,376,677
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		26,567,839,595	30,994,222,968
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22)-(25+26)}	30		(30,123,306,055)	26,030,398,613
11. Thu nhập khác	31		198,822,759	1,200,604,351
12. Chi phí khác	32		1,233,777,461	3,139,330,766
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1,034,954,702)	(1,938,726,415)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(30,973,522,194)	24,701,368,480
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		16,218,129,738	8,728,214,876
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(6,977,962,631)	(863,101,385)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		(40,213,689,301)	16,836,254,989
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(209)	59
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-



Trần Thị Liệu
Người lập biểu/Quyền Kế toán trưởng

Ngày 20 tháng 08 năm 2015



Nguyễn Thị Lan Hương
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho Quý 2 năm 2015

MẪU SỐ B 03-DN/HN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 02/2015	Quý 02/2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	(30,973,522,194)	24,701,368,480
2. Điều chỉnh cho các khoản		-	-
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2	14,751,159,954	14,830,907,602
- Các khoản dự phòng	3	-	373,431,154
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	(396,556,813)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(28,203,787,797)	(11,911,825,646)
- Chi phí lãi vay	6	38,839,882,954	1,641,932,160
- Các khoản điều chỉnh khác	7	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	(5,982,823,896)	29,635,813,750
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	85,615,111,209	(109,588,002,904)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(1,095,475,018)	(1,007,875,401)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	57,874,234,810	236,540,525,268
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	4,613,713,430	3,323,101,479
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(987,046,941)	(241,766,150)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1,291,800,824)	(30,974,143,126)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	(16,104,765,363)	45,972,031,614
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	(133,265,880,236)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	122,641,147,407	40,393,804,294
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(41,686,819,391)	(8,406,788,307)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	118,544,957	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(52,008,541,808)	(86,700,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	6,200,000,000	40,300,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	50,057,665,200	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	637,215,282	661,098,167
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(36,681,935,760)	(54,145,690,140)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho Quý 2 năm 2015

MẪU SỐ B 03-DN/HN

Đơn vị tính: VND

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	16,741,033,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(68,512,969,333)		(1,128,042,018)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(2,914,656,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(68,512,969,333)		12,698,334,982
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	17,446,242,314		(1,053,550,864)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	137,555,310,050		65,260,421,342
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	155,001,552,364		64,206,870,478



Trần Thị Liệu
Người lập biểu/Quyền Kế toán trưởng

Ngày 20 tháng 08 năm 2015



Nguyễn Thị Lan Hương
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khách sạn và Dịch vụ Đại Dương (gọi tắt là "Công ty"), trước đây là Công ty Cổ phần Xây dựng - Thương mại Bảo Long, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 11 số 0800338870 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 13 tháng 02 năm 2015 (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cấp lần đầu số 0403000464 ngày 24 tháng 7 năm 2006). Vốn điều lệ của Công ty là 2.000 tỷ đồng, tổng số cổ phiếu là 200.000.000 với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("HNX") với mã cổ phiếu là OCH.

Công ty có Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0800338870-001 đăng ký lần đầu ngày 09 tháng 10 năm 2010, thay đổi lần 2 ngày 30 tháng 6 năm 2011.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương.

Đến ngày 30 tháng 06 năm 2015, Công ty Cổ phần Khách sạn và Dịch vụ Đại Dương có 7 công ty con như sau:

- Công ty Cổ phần Dịch vụ hỗ trợ và Phát triển Đầu tư
- Công ty Cổ phần Du lịch Khách sạn Suối Mơ
- Công ty Cổ phần Tân Việt
- Công ty Cổ phần Bánh Givral
- Công ty Cổ phần Viptour-Togi
- Công ty Cổ phần Truyền thông Đại Dương
- Công ty TNHH MTV Sao Hôm Nha Trang

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng; Hoạt động tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và chứng khoán); Dịch vụ ăn uống khác (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường); Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...); Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường); Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar); Dịch vụ tư vấn, quản lý, quảng cáo bất động sản; Mua bán lương thực, thực phẩm; Sản xuất và chế biến thực phẩm; Kinh doanh bất động sản; Đại lý ký gửi, mua bán hàng hóa; Cho thuê nhà xưởng, văn phòng, nhà ở và kho bãi; Tư vấn lập dự án xây dựng các công trình công nghiệp, nhà ở và công trình công cộng; Thiết kế kỹ thuật (không bao gồm thiết kế công trình và thiết kế quy hoạch xây dựng); Đầu tư và xây dựng hạ tầng, nhà ở, văn phòng, nhà xưởng, kho bãi; Thiết kế hệ thống cấp thoát nước - môi trường nước; Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp; Thiết kế kiến trúc công trình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI BAN HÀNH NHƯNG CHƯA ÁP DỤNG

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Những thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 thay thế cho các quy định trong phần XIII của Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”.

Ban Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng các thông tư này đến các báo cáo tài chính hợp nhất trong tương lai của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 06. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính hợp nhất của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất (Tiếp theo)

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, đầu tư ngắn hạn và đầu tư dài hạn.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá trị gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ. Theo đánh giá của Công ty, tại ngày 31 tháng 3 năm 2015, Công ty không có hàng hóa tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất. Theo đó, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 3 năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>2015</u> (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 08
Tài sản khác	04 - 10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền thuê đất và giá trị phần mềm kế toán và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền thuê đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các niên độ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí thuê cửa hàng, và các khoản chi phí trả trước khác, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản

Đối với các bất động sản mà Công ty được chia sẻ lại từ chủ đầu tư thông qua các hợp đồng mua bán bất động sản và ủy quyền bán, Công ty thực hiện bán cho các nhà đầu tư khác cũng bằng hình thức hợp đồng mua bán bất động sản, chia sẻ lại cho nhà đầu tư khác phần bất động sản đã ký hợp đồng mua bán và chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích phát sinh có liên quan cho các nhà đầu tư khác. Theo đó, căn cứ theo giá trị hợp đồng và tiến độ thanh toán (tối đa bằng số tiền thu được) của các nhà đầu tư khác tương ứng với các giai đoạn thực hiện của dự án, Công ty ghi nhận doanh thu chuyển nhượng bất động sản. Đồng thời, giá vốn chuyển nhượng bất động sản cũng được xác định tương ứng căn cứ vào hợp đồng mà Công ty đã ký kết với chủ đầu tư.

Doanh thu lãi tiền gửi, lãi từ các khoản đầu tư

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.



Handwritten signature or initials in blue ink.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Tiền mặt	6,190,466,369	4,553,991,648
Tiền gửi ngân hàng	82,233,246,609	69,590,532,336
Tiền đang chuyển	102,950,578	14,652,617
Các khoản tương đương tiền	66,474,888,808	14,000,940,000
	<u>155,001,552,364</u>	<u>88,160,116,601</u>

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>30/06/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương	83,200,000,000	83,200,000,000
Bà Hứa Thị Bích Hạnh	40,000,000,000	40,000,000,000
Công ty Cổ phần Tài chính và Đầu tư Gia Phát	50,000,000,000	50,000,000,000
Công ty TNHH VNT	29,600,000,000	29,600,000,000
Công ty TNHH Thương mại và Du lịch Tràng Tiền Nha Trang	162,200,000,000	162,200,000,000
Đầu tư ngắn hạn khác	35,552,528,115	39,452,528,115
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(7,021,659,438)	(7,021,659,438)
	<u>393,530,868,677</u>	<u>397,430,868,677</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>30/06/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Công ty TNHH VNT	219,834,113,913	219,562,780,580
Ông Hà Trọng Nam	128,161,447,928	128,161,447,928
Công ty TNHH Thương mại và Du lịch Tràng Tiền Nha Trang	26,234,771,662	17,296,827,777
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bình An	8,093,549,831	8,093,549,831
Công ty Cổ phần Kinh doanh Dịch vụ Cao cấp Dầu khí Việt Nam		-
Phải thu khác	103,111,667,602	97,251,834,680
	<u>485,435,550,936</u>	<u>470,366,440,796</u>

9. HÀNG TỒN KHO

	<u>30/06/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	11,384,984,041	11,649,501,542
Công cụ, dụng cụ	2,070,288,834	3,093,378,291
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	217,595,283,880	217,482,477,580
Thành phẩm	1,163,921,951	1,108,715,873
Hàng hóa	1,063,227,265	22,090,584,786
Hàng hóa bất động sản đầu tư	21,383,313,825	
	<u>254,661,019,796</u>	<u>255,424,658,072</u>

10. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	<u>30/06/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Ông Hà Trọng Nam	500,000,000,000	500,000,000,000
Đối tượng khác	6,297,868,764	6,255,083,564
	<u>506,297,868,764</u>	<u>506,255,083,564</u>
<i>Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi</i>	<i>(500,000,000,000)</i>	<i>(500,000,000,000)</i>
	<u>6,297,868,764</u>	<u>6,255,083,564</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa,		Máy móc,		Phương tiện		Thiết bị		Tài sản cố định		Cộng
	vật kiến trúc		thiết bị		vận tải		văn phòng		khác		
	VND		VND		VND		VND		VND		VND
NGUYÊN GIÁ											
Tại ngày 31/3/2015	747,874,965,406	195,032,630,672	18,068,625,127	4,903,622,353	7,009,690,482	972,889,534,040					
Mua trong kỳ	204,825,000	296,394,549	501,524,726	-	(377,386,600)	625,357,675					
Tăng khác	-	-	-	-	8,690,374	8,690,374					
Tại ngày 30/6/2015	748,079,790,406	195,329,025,221	18,570,149,853	4,903,622,353	6,640,994,256	973,523,592,089					
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ											
Tại ngày 31/3/2015	132,512,422,432	92,509,788,422	9,893,327,397	1,844,642,009	3,808,587,888	240,568,768,148					
Khấu hao trong kỳ	3,784,610,410	9,123,152,265	1,070,111,215	332,959,806	264,849,071	14,575,682,767					
Tại ngày 30/6/2015	136,297,032,842	101,632,940,687	10,963,438,612	2,177,601,815	4,073,436,959	255,131,018,694					
GIÁ TRỊ CÒN LẠI											
Tại ngày 30/6/2015	611,782,757,564	93,696,084,534	7,606,711,241	2,726,020,538	2,567,557,297	718,392,563,395					
Tại ngày 31/3/2015	615,362,542,974	102,522,842,250	8,175,297,730	3,058,980,344	3,201,102,594	732,320,765,892					

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyền thuê đất		Phần mềm kế toán		Tổng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 31/3/2015	72,220,284,239	2,869,156,794			75,089,441,033	
Tại ngày 30/6/2015	72,220,284,239	2,869,156,794			75,089,441,033	
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 31/3/2015	482,864,092	1,449,895,871			1,932,759,963	
Khấu hao trong kỳ	27,960,956	147,516,231			175,477,187	
Giảm khác	(36,410,591)	-			(36,717,854)	
Tại ngày 30/6/2015	474,414,457	1,597,412,102			2,071,519,296	
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 30/6/2015	71,745,869,782	1,271,744,692			73,017,921,737	
Tại ngày 31/3/2015	71,737,420,147	1,419,260,923			73,156,681,070	

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Quý 2 2015	Quý 2 2014
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	364,478,290,341	56,958,504,653
Tăng trong kỳ	242,671,083	24,469,138,305
Kết chuyển thành tài sản	-	(9,740,894,341)
Kết chuyển sang giá vốn	(36,115,107)	(6,910,050)
Số dư cuối kỳ	364,684,846,317	71,679,838,567

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

14. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2015	31/12/2014
	VND	VND
Công ty TNHH VNT	204,000,000,000	204,000,000,000
Novotel Imperial Hội An Resort	189,383,774,997	189,383,774,997
Công ty Cổ phần Đại Dương Thăng Long	116,000,000,000	116,000,000,000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển và Kinh doanh Công trình Công nghiệp Việt Sing	52,981,677,964	53,684,974,576
Công ty Cổ phần Fafilm Việt Nam	18,563,678,800	18,563,678,800
Công ty Cổ phần Kính mắt Hà Nội	11,430,000,000	11,430,000,000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại VNECO Hà Nội	10,000,000,000	10,000,000,000
Công ty Cổ phần Kỹ thuật xây dựng và Vật liệu xây dựng	8,995,100,000	8,995,100,000
Công ty Cổ phần Đầu tư THT Việt Nam	3,000,050,000	3,000,050,000
Công ty Cổ phần Truyền thông và Máy tính Việt Nam	-	-
Khác	12,550,000,000	12,550,000,000
	626,904,281,761	627,607,578,373

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

15. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Quý 2 năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	239,425,257,885	246,878,131,860
Tăng do đầu tư vào công ty con	-	-
Tăng do đầu tư vào công ty liên kết	-	-
Phân bổ trong năm	12,186,943,387	(7,452,873,975)
Giảm do thanh lý công ty con (i)	-	-
Tại ngày cuối năm	251,612,201,272	239,425,257,885

Chi tiết lợi thế thương mại theo từng khoản đầu tư

	30/06/2015	31/12/2014
	VND	VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hỗ trợ và Phát triển Dầu tư	44,674,724,484	49,638,582,760
Công ty Cổ phần Tân Việt	10,819,305,813	11,727,354,441
Công ty Cổ phần Du lịch Khách sạn Suối Mơ	1,360,774,822	1,479,103,068
Công ty Cổ phần Viptour-Togi	63,803,050,343	67,919,376,171
Công ty Cổ phần Truyền thông Đại Dương	2,743,817,216	2,910,109,169
Công ty Cổ phần Kem Tráng Tiên	78,759,215,330	83,392,110,349
Công ty TNHH MTV Sao Hóm Nha Trang	49,451,313,264	52,198,608,445
	251,612,201,272	269,265,244,404

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MÃU SỐ B 09-DN/HN

16. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2015	31/12/2014
	VND	VND
Vay dài hạn đến hạn trả		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam	500,000,000,000	500,000,000,000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương	30,000,000,000	47,633,601,196
Đối tượng khác	-	-
	530,000,000,000	547,633,601,196

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2015	31/12/2014
	VND	VND
Thuế		
Thuế giá trị gia tăng	10,954,784,047	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	98,986,234	123,856,367
Thuế xuất nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10,297,123,619	3,001,807,672
Thuế tài nguyên	8,142,777	-
Thuế nhà đất	-	10,984,871,112
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	891,449,010	766,747,411
Thuế thu nhập cá nhân	11,813,096	103,053,529,080
Thuế đất	104,898,875,487	245,426,183
Thuế khác	-	-
	127,161,174,270	118,176,237,825

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2015	31/12/2014
	VND	VND
Chi phí lãi vay dự trả	156,893,594,165	136,643,987,550
Chi phí phải trả khác	15,460,286,233	13,232,455,204
	<u>172,353,880,398</u>	<u>149,876,442,754</u>

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2015	31/12/2014
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Dịch vụ Đại Dương Xanh	116,042,770,800	116,504,288,300
Phải trả cổ tức và thù lao hội đồng quản trị, ban kiểm soát	140,096,000,000	140,120,000,000
Công ty CP đầu tư đại dương thăng long	<u>196,151,275,795</u>	180,449,650,000
Phải trả, phải nộp khác	133,724,861,998	113,422,300,526
	<u>586,014,908,593</u>	<u>550,496,238,826</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MÃU SỐ B 09-DN/HN

20. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2015	31/12/2014
	VND	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương	517,519,642,933	518,821,581,599
	517,519,642,933	518,821,581,599

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2014	2,000,000,000,000	2,017,301,634	4,421,279,151	6,329,814,592	143,456,088,661	2,156,224,484,038
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	(876,239,059,944)	(876,239,059,944)
Chia cổ tức năm 2013	-	-	-	-	(140,000,000,000)	(140,000,000,000)
Phân phối các quỹ tại công ty mẹ	-	-	1,882,528,805	-	(3,200,298,969)	(1,317,770,164)
Phân phối các quỹ tại công ty con	-	1,941,217,603	1,222,558,217	-	(5,443,997,917)	(2,280,222,097)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(120,000,000)	(120,000,000)
Tặng/Giảm khác	-	(296,801,834)	(159,803,480)	-	5,741,316,428	5,284,711,113
Số dư tại ngày 31/12/2014	2,000,000,000,000	3,661,717,403	7,366,562,693	6,329,814,592	(875,805,951,741)	1,141,552,142,946
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	(41,700,767,187)	(41,700,767,187)
Tặng/(Giảm) khác	-	8,145,223,724	(3,835,543,265)	-	(24,626,106,347)	(20,316,425,888)
Số dư tại ngày 30/06/2015	2,000,000,000,000	11,806,941,127	3,531,019,428	6,329,814,592	(942,132,825,275)	1,079,534,949,872

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

b. Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 11 số 0800338870 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 13 tháng 02 năm 2015, vốn điều lệ của Công ty là 2.000 tỷ đồng. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2015, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

22. DOANH THU

	<u>Từ ngày 01/04/2015</u> <u>đến ngày 30/06/2015</u>	<u>Từ ngày 01/04/2014</u> <u>đến ngày 30/06/2014</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	155,199,246,004	172,092,718,652
Trong đó:		
- Doanh thu khách sạn	66,080,715,212	75,496,233,138
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	20,617,273,449	53,473,077,436
- Doanh thu khác		1,854,934,361
- Doanh thu kinh doanh bánh kẹo và đồ uống	68,501,257,343	41,268,473,717
Các khoản giảm trừ	(125,441,757)	(143,506,366)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	155,073,804,247	171,949,212,286

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Từ ngày 01/04/2015</u> <u>đến ngày 30/06/2015</u>	<u>Từ ngày 01/04/2014</u> <u>đến ngày 30/06/2014</u>
	VND	VND
Giá vốn khách sạn	41,995,352,211	45,906,533,603
Giá vốn cung cấp dịch vụ	5,386,563,604	35,861,174,333
Giá vốn khác	-	860,909,908
Giá vốn kinh doanh bánh kẹo và đồ uống	41,055,187,994	30,109,536,219
	88,437,103,809	112,738,154,063

33.
G
H
V
U
C

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Từ ngày 01/04/2015</u> <u>đến ngày 30/06/2015</u>	<u>Từ ngày 01/04/2014</u> <u>đến ngày 30/06/2014</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14,220,197,669	25,196,681,455
Lãi từ hoạt động đầu tư	-	-
Cổ tức, lợi nhuận nhận được	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	82,634,795	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	(7,702,804,461)	26,451,126,211
	<u>6,600,028,003</u>	<u>51,647,807,666</u>

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Từ ngày 01/04/2015</u> <u>đến ngày 30/06/2015</u>	<u>Từ ngày 01/04/2014</u> <u>đến ngày 30/06/2014</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	38,839,882,954	28,846,808,961
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	21,903,543	-
Chi phí tài chính khác	17,678,383,592	(11,941,330)
	<u>56,540,170,089</u>	<u>28,834,867,631</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/04/2015 đến ngày 30/06/2015	Từ ngày 01/04/2014 đến ngày 30/06/2014
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả cho kỳ hiện tại		
(Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế	(30,973,522,194)	1,313,808,996
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng Thu nhập chịu thuế	25,138,888,889	-
Cộng: Chi phí không được khấu trừ thuế	179,565,246	116,149,856
Bút toán điều chỉnh do hợp nhất	79,348,395,691	27,057,595,338
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	73,693,327,632	28,487,554,190
Trong đó:		
- Thu nhập chịu thuế suất thông thường	73,973,210,542	27,747,611,447
- Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi	(279,882,910)	739,942,743
Thuế suất thông thường	22%	25%
Thuế suất ưu đãi	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm	16,218,129,738	6,252,463,067
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	16,218,129,738	6,252,463,067

27. (LỖ)/LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ ngày 01/04/2015 đến ngày 30/06/2015	Từ ngày 01/04/2014 đến ngày 30/06/2014
(Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ (VND)	(41,700,767,187)	11,858,273,496
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)	200,000,000	200,000,000
(Lỗ)/Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	(209)	59

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 20 và Thuyết minh số 24, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Quản lý rủi ro vốn (Tiếp theo)

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>30/06/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Các khoản vay	1,047,519,642,933	1,066,455,182,795
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	155,001,552,364	88,160,116,601
Nợ thuần	892,518,090,569	978,295,066,194
Vốn chủ sở hữu	<u>1,079,534,949,872</u>	<u>1,141,552,142,946</u>
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>0.83</u>	<u>0.86</u>

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

	<u>Giá trị ghi sổ</u>	
	<u>30/06/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	155,001,552,364	88,160,116,601
Phải thu khách hàng và phải thu khác	180,166,489,518	171,057,720,830
Đầu tư ngắn hạn	393,530,868,677	397,430,868,677
Đầu tư dài hạn	623,627,968,184	624,995,462,379
Tổng cộng	<u>1,352,326,878,743</u>	<u>1,281,644,168,487</u>
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	1,047,519,642,933	1,066,455,182,795
Phải trả người bán và phải trả khác	639,018,529,106	627,151,401,256
Chi phí phải trả	172,353,880,398	149,876,442,754
Tổng cộng	<u>1,858,892,052,437</u>	<u>1,843,483,026,805</u>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ ngày 01/04/2015 đến 30/06/2015
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ	
Công ty TNHH Phát triển Giảng Võ	90,419,135,043
Công ty Cổ phần Đầu tư Đại Dương Thăng Long	16,093,450,318
Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Dương	1,129,224
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đại Dương	829,928,836
Lãi thu được từ tiền gửi	
Ngân hàng TM TNHH MTV Đại Dương	70,250,060
Mua dịch vụ hàng hóa	
Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Dương	55,546,800
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương	34,090,909
Công ty TNHH Phát triển Giảng Võ	-
Ngân hàng TMCP Đại Dương	66,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

SỐ DƯ CÁC BÊN LIÊN QUAN	Ngày 30/06/2015
Phải thu khách hàng	
Ngân hàng TM TNHH MTV Đại Dương	591,051,116
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương	3,231,982,939
Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Dương	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Đại Dương Thăng Long	363,396,086
Công ty TNHH Phát triển Giảng Võ	-
Phải thu khác	
Ông Hà Trọng Nam	128,161,447,928
Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Dương	61,000,000
Ngân hàng TMCP Đại Dương	56,800,000
Phải thu dài hạn khác	
Ông Hà Trọng Nam	500,000,000,000
Đầu tư dài hạn khác	
Công ty Cổ phần THT Việt Nam	3,000,050,000
Công ty Cổ phần Đầu tư Đại Dương Thăng Long	116,000,000,000
Phải trả cho nhà cung cấp	
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương	11,660,563,673
Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Dương	-
Công ty TNHH Phát triển Giảng Võ	36,580,645
Nhận đặt cọc, ký quỹ	
Ngân hàng TM TNHH MTV Đại Dương	4,501,869,196
Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Dương	495,790,218
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương	188,335,000
Công ty Cổ phần Đầu tư Đại Dương Thăng Long	131,907,006

Trần Thị Liệu
Người lập biểu/Quyền Kế toán trưởng

Ngày 20 tháng 08 năm 2015



Nguyễn Thị Lan Hương
Tổng Giám đốc